

Giá trị gia đình Việt Nam trong kỷ nguyên mới và vai trò của phụ nữ

Trần Thị Minh Thi*

Nhận ngày 27 tháng 10 năm 2024. Chấp nhận đăng ngày 18 tháng 1 năm 2025.

Tóm tắt: Gia đình là một thiết chế xã hội độc lập, có mối quan hệ tương tác với các thiết chế xã hội khác và có tác động to lớn đến sự phát triển xã hội nói chung. Trong vài thập niên qua, giá trị gia đình Việt Nam đang có nhiều biến đổi quan trọng cùng với những chính sách kinh tế, văn hóa, xã hội, có tác động lớn đến quan điểm, lối sống và hành vi ứng xử của cá nhân trong xã hội. Cùng với nhiều giá trị gia đình đang được vun đắp, thì nhiều khó khăn, thách thức với gia đình cũng xuất hiện. Phụ nữ Việt Nam từ lâu đã được coi là trụ cột quan trọng trong gia đình, không chỉ vì những trách nhiệm truyền thống mà họ đảm nhiệm, mà còn vì những đóng góp vượt bậc trong việc duy trì hạnh phúc, phát triển kinh tế và giáo dục con cái. Vai trò của phụ nữ trong gia đình không chỉ là một phần của giá trị văn hóa dân tộc, mà còn là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến sự ổn định và phát triển của xã hội.

Từ khóa: Giá trị gia đình, thách thức, vai trò của phụ nữ.

Phân loại ngành: Xã hội học

Abstract: The family is an independent social institution, which has a close relation with other social institutions. It has a great impact on the development of society in general. Over the past few decades, Vietnamese family values have undergone many important changes along with economic, cultural and social policies, which have exerted impact on the views, lifestyles and behaviors of individuals in society. Various family values have been cultivated by generations, yet at the same time several challenges for the family have also emerged. Vietnamese women have long been considered important pillars in the family, not only because of the traditional responsibilities they undertake, but also because of their outstanding contributions in maintaining happiness, economic development and educating children. The role of women in the family is not only a part of national cultural values, but also an important factor affecting the stability and development of society.

Keyword: Family values, challenge, women's role.

Subject classification: Sociology

1. Đặt vấn đề

Trong truyền thống cũng như hiện đại, gia đình luôn có vai trò đặc biệt quan trọng với mỗi cá nhân và xã hội. Gia đình đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng, triển khai, thụ hưởng các chính sách chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa; là thiết chế quan trọng đảm bảo quy mô và chất lượng dân số thông qua chức năng sinh đẻ, chức năng giáo dục, và đầu tư phát triển nguồn lực con người. Gia đình có vai trò quan trọng không chỉ đối với sự phát triển của mỗi cá nhân mà cả trong việc thực hiện các chức năng xã hội, giữ gìn và chuyển giao các giá trị văn hóa dân tộc từ thế hệ này sang thế hệ khác. Đầu tư cho gia đình, vì vậy, cũng là đầu tư cho phát triển bền vững.

Việt Nam hiện nay đang chuyển đổi từ truyền thống sang hiện đại theo hình thức hiện đại

* Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

Email: thichuong@gmail.com

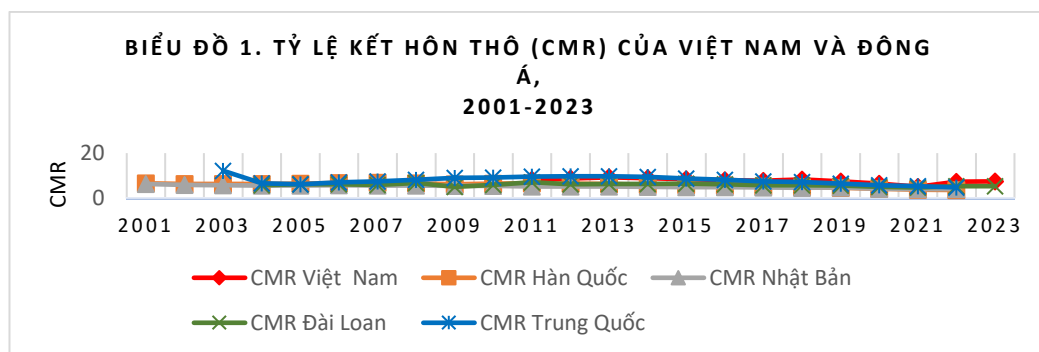
hóa rút ngắn, có thể tận dụng được nhiều lợi thế của nước đi sau từ kinh nghiệm phát triển của các quốc gia khác. Ở xã hội Việt Nam hiện nay đồng thời có những đặc điểm của xã hội truyền thống, có những đặc điểm của xã hội hiện đại và cả hậu hiện đại (Trần Thị Minh Thi, 2021). Các quá trình kinh tế-xã hội đi cùng với những chính sách kinh tế, văn hóa xã hội của Việt Nam đang tác động lớn đến quan điểm, lối sống và hành vi ứng xử của cá nhân trong xã hội, trong đó có gia đình. Bài viết này đặt ra vấn đề chính sách và thực tiễn được quan tâm hiện nay, là những giá trị gia đình cơ bản nào gia đình Việt Nam đang được bảo lưu, đang biến đổi, và hình thành trong quá trình phát triển, cũng như những giá trị nào cần đặc biệt quan tâm vun đắp để gia đình vừa giữ gìn được bản sắc văn hóa, vừa tiếp thu những giá trị nhân văn mới trong xu thế hội nhập với cộng đồng quốc tế, vừa bảo vệ được những mối quan hệ giữa các thành viên trong gia đình, vừa thúc đẩy được quan hệ tương tác của gia đình với các quá trình chính sách và phát triển kinh tế, xã hội trong kỷ nguyên vươn mình của đất nước?. Trong quá trình ấy, vai trò của phụ nữ được thể hiện thế nào?.

Bài viết sử dụng các kết quả nghiên cứu, khảo sát của đề tài “Nghiên cứu, đánh giá tổng thể về bình đẳng giới phục vụ phát triển bền vững”¹, cùng với tổng hợp, tính toán từ thống kê về dân số và hôn nhân của một số quốc gia, vùng lãnh thổ, bài viết phân tích và làm rõ những câu hỏi nghiên cứu nêu trên, và đề xuất những giải pháp phù hợp.

2. Vai trò của phụ nữ trong vun đắp giá trị gia đình Việt Nam

2.1. Hôn nhân, gia đình tiếp tục là giá trị hàng đầu của người dân Việt Nam. Một là, coi trọng hôn nhân với tuổi kết hôn trung bình 27,2 tuổi, trong đó, dân số nông thôn kết hôn sớm hơn đô thị (26,3 và 28,6), nữ kết hôn sớm hơn nam (25,1 và 29,1) (Bảng 1). Điều đáng lưu ý là, tuổi kết hôn lần đầu đang có xu hướng tăng lên trong bốn thập niên qua, cho thấy chủ nghĩa cá nhân tăng lên. Vì kết hôn là một trong những sự kiện quan trọng hình thành gia đình nên việc cần quan tâm đến đặc điểm này trong việc giữ gìn sự bền vững của thiết chế gia đình. Hai là khẳng định tầm quan trọng của hôn nhân, theo đó, thanh niên đến tuổi trưởng thành nhất thiết cần lập gia đình.

Tuy nhiên, so với một số xã hội có đặc điểm tương đồng, xu hướng kết hôn ở Việt Nam đang cao hơn (Biểu đồ 1)



Nguồn: Tác giả tính toán theo số liệu của Tổng cục Thống kê, Tòa án Nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp các năm.

¹ Bài viết là sản phẩm của đề tài: “Nghiên cứu, đánh giá tổng thể về bình đẳng giới phục vụ phát triển bền vững”, mã số 02/22-ĐTĐL.XH-XNT, do PGS.TS. Trần Thị Minh Thi chủ nhiệm, Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới chủ trì, Bộ Khoa học và Công nghệ tài trợ.

2.2. *Con cái tiếp tục là một giá trị quan trọng trong hôn nhân nhưng mức sinh đang giảm.* Tổng tỷ suất sinh ở Việt Nam từ 2,09 con/phụ nữ năm 2019 xuống còn 1,96 con/phụ nữ năm 2023. Mức sinh ở khu vực đô thị luôn thấp hơn đáng kể so với khu vực nông thôn. Mức sinh có sự chênh lệch lớn giữa các vùng miền. Hai vùng có mức sinh thấp hơn so với mức sinh thay thế thuộc về Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long.

2.3. *Quy mô gia đình Việt Nam chuyển đổi nhanh sang quy mô nhỏ ít người.* Cấu trúc gia đình ngày càng đơn giản hơn theo hướng hạt nhân hóa. Năm 2009, trung bình có 3,66 người/hộ, trong đó, đô thị là 3,78 người/hộ và nông thôn là 3,84 người/hộ. Năm 2019, quy mô giảm xuống còn 3,6 người/hộ (chung), 3,4 người/hộ (đô thị) và 3,6 người/hộ (nông thôn) (Tổng cục Thống kê, 2019). Các vùng kinh tế, nhất là khu vực đô thị, đều cho thấy xu hướng giảm quy mô hộ gia đình.

Hiện nay có một số biến thể của gia đình hạt nhân, như gia đình bố/mẹ đơn thân (một cha/mẹ sống cùng với con), gia đình không con, gia đình khuyết thể hệ (ông bà sống với cháu) do các vấn đề về ly hôn, ly thân, di cư. Gia đình đơn thân là loại hình gia đình thể hiện mạnh mẽ nhất sự thay đổi cấu trúc gia đình thời gian qua.

2.4. *Gia đình Việt Nam tiếp tục đề cao đạo hiếu và thay đổi mô hình chung sống.* Đầu những năm 1990, chỉ có 3,47% người cao tuổi sống một mình và 9,48% sống với bạn đời. Đến nay, việc sống một mình hoặc bạn đời đã chiếm đa số. Điều đáng lưu ý là, mong muốn sống chung nhiều thể hệ không còn mang tính phổ biến. Có sự khác biệt về các nhóm tuổi trong quan niệm và mong đợi về đạo hiếu. Theo đó, nhóm trung niên đồng thời xác định vai trò, trách nhiệm của mình trong chăm sóc cha mẹ già, nhưng ít kỳ vọng về việc con cái sẽ chăm sóc mình sau này, cũng như ít kỳ vọng sống chung với con. Quan niệm về vai trò của con cái trong chăm sóc cha mẹ già rất mạnh ở khu vực đồng bằng sông Hồng.

2.5. *Chất lượng dân số được cải thiện về nhiều mặt.* Tuổi thọ trung bình của dân số Việt Nam tăng khá nhanh và liên tục trong vài thập niên gần đây. So với năm 1989, sau 30 năm, tuổi thọ trung bình của dân số Việt Nam đã tăng 8,4 năm từ 65,2 tuổi lên 73,6 tuổi, cao hơn nhiều nước có cùng mức thu nhập bình quân đầu người; tăng khá nhanh và liên tục trong vài thập niên gần đây. Chênh lệch về tuổi thọ trung bình giữa nam và nữ qua hai cuộc Tổng điều tra gần nhất hầu như không thay đổi nhiều, duy trì ở mức khoảng 5,4 năm. Tuy tuổi thọ trung bình không ngừng được cải thiện nhưng số năm sống khỏe mạnh của dân số Việt Nam chỉ đạt khoảng 64 tuổi. Với kết quả hiện nay, Việt Nam sẽ gặp nhiều khó khăn để đạt mục tiêu thời gian sống khỏe mạnh, đạt tối thiểu 68 năm vào năm 2030 như Chiến lược dân số Việt Nam đến năm 2030.

2.6. *Mô hình cả vợ và chồng đóng góp kinh tế gia đình là phổ biến ở Việt Nam.* Tỷ số việc làm trên dân số năm 2019 là 80,3% với nam giới và 70,3% với nữ giới, thành thị thấp hơn so với nông thôn (67,7% so với 79,5%) (Tổng cục Thống kê, 2019). Tỷ lệ phụ nữ tham gia lao động cao, chỉ thấp hơn một chút so với nam giới. Nhóm có học vấn cao, sống ở đô thị, và nhóm trẻ hơn ít ủng hộ quan niệm trụ cột kinh tế gia đình thuộc về một cá nhân nào đó (cho dù là người vợ hoặc người chồng) mà ủng hộ quan niệm cả hai vợ chồng cùng là trụ cột kinh tế gia đình hoặc người có cơ hội kiếm tiền nhiều hơn (nghĩa là không đặt gánh nặng kinh tế cho riêng cá nhân nào).

Ngoài ra, tỷ lệ phụ nữ tham gia lực lượng lao động ở hai thành phố có nền kinh tế phát triển thuộc nhóm mạnh nhất hiện nay là Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội là thấp nhất trong nhiều năm. Xu hướng này dường như cho thấy một hiện tượng xã hội khá mới mẻ.

Theo đó, một bộ phận phụ nữ Việt Nam thuộc nhóm có kinh tế ổn định hoặc khá giả đang rút dần khỏi thị trường lao động, quay trở lại gia đình đảm nhiệm vai trò giới truyền thống (nội trợ, chăm sóc con cái), đặt ra những vấn đề cần quan tâm về thay đổi giá trị theo hướng cá nhân hóa rõ nét cũng như những dịch vụ xã hội đi kèm với hôn nhân, gia đình. Xã hội tiếp tục kỳ vọng về vai trò trụ cột kinh tế của nam giới, nhưng giảm dần qua các đoàn hệ và qua thời gian, theo hướng, phụ nữ đang thể hiện vai trò đóng góp kinh tế và tự chủ cuộc sống mạnh mẽ hơn, nhất là phụ nữ ở khu vực thành thị.

2.7. Một số giá trị cơ bản vẫn được giữ gìn từ xã hội truyền thống đến xã hội hiện đại, như: quan niệm về sự chung thủy vợ chồng, về giá trị hạnh phúc gia đình, về tiêu chuẩn chọn người yêu (nhấn mạnh đến tính cách, đạo đức của đối tác trong hôn nhân. Bên cạnh đó, cũng đã và đang hình thành những giá trị mới về tình yêu, tình dục và hôn nhân (sống chung trước hôn nhân, sống độc thân, sự chủ động trong đời sống tình dục của nữ giới, không sinh con, làm mẹ đơn thân.

Nhóm nhân khẩu xã hội mang đặc điểm truyền thống hơn, thuộc các khu vực phát triển thấp hơn, ít hiện đại hơn như lớn tuổi, có trình độ học vấn thấp, mức sống thấp, là người dân tộc thiểu số, cư trú ở nông thôn, vùng kinh tế-xã hội kém phát triển hơn, thì có xu hướng ủng hộ, bảo lưu các quan điểm truyền thống trong gia đình hơn so với nhóm mang các đặc điểm hiện đại.

Người dân nông thôn thể hiện sự bảo lưu đậm nét các giá trị hôn nhân, gia đình truyền thống như kỳ vọng tiêu chuẩn kép của phụ nữ trong đi làm tạo thu nhập và nội trợ, chăm sóc gia đình, con cái; coi trọng giá trị con cái trong duy trì bền vững hôn nhân; kỳ vọng sống cùng con trai khi về già; mối quan hệ gắn kết cao với gia đình với dòng họ, với cộng đồng cao hơn, vv.

Trong khi đó, ảnh hưởng của yếu tố hiện đại hoá theo đoàn hệ là rõ nhất. Nhóm trẻ hơn thường có quan niệm hiện đại hơn, cởi mở/thoáng hơn những người nhiều tuổi về các giá trị gia đình, tính cá nhân trong các giá trị gia đình cũng rõ nét hơn. Xu hướng chấp nhận hiện tượng sống độc thân, hôn nhân đồng giới, kết hôn mà không sinh con, sự cởi mở hơn đối với giá trị chung thủy trong hôn nhân, chấp nhận quan hệ tình dục trước khi kết hôn có xu hướng tăng lên ở những đoàn hệ trẻ hơn.

Nhóm các gia đình ở đô thị có mức độ ủng hộ cao hơn với các giá trị hiện đại như không sinh con khi kết hôn, sống độc thân, hôn nhân đồng giới, làm mẹ đơn thân, chung sống không kết hôn, cũng như ưa thích các giá trị của cuộc sống vợ chồng riêng tư trong đảm bảo sự bền vững gia đình và mong muốn sống riêng khi về già cao hơn nhiều so với các gia đình nông thôn.

2.8. Có khác biệt rõ nét trong giá trị gia đình theo các khu vực kinh tế - xã hội. Người dân ở gia đình thuộc khu vực miền núi và trung du phía Bắc có đông con hơn so với các khu vực khác. Khu vực ảnh hưởng mạnh của Nho giáo (đồng bằng sông Hồng) đánh giá cao giá trị con cái trong duy trì bền vững hôn nhân, coi trọng giá trị xã hội của con cái, cho thấy mức ảnh hưởng của trọng nam khinh nữ khá mạnh mẽ ở khu vực này. Khu vực này cũng bắt đầu cho thấy những chuyển đổi mạnh về quan niệm hôn nhân theo hướng chủ nghĩa cá nhân, sinh ít con, và vai trò tự chủ mạnh mẽ của phụ nữ trong kinh tế và gia đình.

Các gia đình cư trú ở khu vực Tây Nguyên cho thấy xu hướng chấp nhận hôn nhân đồng giới thấp nhất. Khu vực này đánh giá cao nhất tầm quan trọng của giá trị nội hôn trong hôn nhân như gia đình tương đồng về hoàn cảnh và kết hôn với người cùng địa phương/dân tộc. Điều này khá tương đồng với đặc điểm văn hóa bản địa của khu vực này.

Các gia đình ở khu vực Đông Nam Bộ (nhất là Thành phố Hồ Chí Minh) có đặc điểm cao nổi bật so với các khu vực khác về mức độ chấp nhận các giá trị hiện đại của hôn nhân và gia đình. Mức độ hiện đại hoá và chủ nghĩa cá nhân thể hiện mạnh nhất so với các khu vực khác. Chẳng hạn, gia đình ở khu vực này có điểm số trung bình cao nhất trong ủng hộ các giá trị chia sẻ, lắng nghe. Mức độ chấp nhận các hiện tượng mới, trong đó có sống độc thân, ủng hộ không sinh con khi kết hôn, hiện tượng làm mẹ đơn thân, hôn nhân đồng giới, chung sống không kết hôn, ít coi trọng tình yêu, cao hơn so với các khu vực khác. Gia đình khu vực này cũng đề cao giá trị tình cảm của con cái và đánh giá giá trị an sinh thấp nhất. Đồng thời, mức độ ủng hộ quan điểm bình đẳng trai gái rõ ràng nhất ở các gia đình thuộc Đông Nam Bộ. Trong khi đó, các gia đình thuộc đồng bằng sông Hồng cho thấy sự giằng co giữa các giá trị truyền thống và hiện đại.

2.9. Có khác biệt giới rõ nét trong giá trị gia đình. Phụ nữ Việt Nam đang có xu hướng giải phóng tư tưởng khá mạnh mẽ, có nhiều quan điểm hiện đại và cởi mở về hôn nhân và gia đình, thoát li khỏi những định kiến giới truyền thống và phân công vai trò giới truyền thống. Chẳng hạn, số phụ nữ thích sống độc thân và không lập gia đình, ủng hộ làm mẹ đơn thân cao hơn nam giới. Nữ giới đánh giá cao giá trị của cuộc sống vợ chồng riêng tư trong đảm bảo bền vững gia đình hơn so với nam giới. Phụ nữ quan tâm đến các khía cạnh kinh tế như thu nhập đến bền vững gia đình. Phụ nữ cũng đang khẳng định vai trò tự chủ kinh tế, cuộc sống mạnh mẽ.

3. Những thách thức đang đặt ra với gia đình Việt Nam và vai trò của phụ nữ

3.1. Xu hướng trì hoãn hôn nhân và sinh con

Giới trẻ, nhất là khu vực thành thị, khu vực Đông Nam Bộ, có xu hướng trì hoãn hôn nhân. Phụ nữ ngày càng độc lập và hiện đại hơn, và những đức tính truyền thống của một người vợ truyền thống như nội trợ, chăm sóc, sinh con, sự hi sinh bị mờ dần. Nhiều phụ nữ trẻ ở độ tuổi đủ điều kiện kết hôn nhưng có xu hướng không kết hôn hoặc trì hoãn kết hôn do e ngại trách nhiệm sinh con, nội trợ, chăm sóc và những ràng buộc trách nhiệm và nghĩa vụ trong hôn nhân làm cản trở sự nghiệp hoặc cơ hội tận hưởng cuộc sống. Họ sống vì bản thân nhiều hơn. Nam giới cũng có những áp lực liên quan đến khả năng kiếm tiền trong thị trường lao động ngày càng bị cạnh tranh và bị áp lực về kỳ vọng của xã hội về sức mạnh của nam tính trong vai trò trụ cột kinh tế trong gia đình. Mặt khác, nhiều đàn ông nông thôn ở độ tuổi đủ điều kiện kết hôn, như nông dân và ngư dân, cũng khó khăn để tìm kiếm đối tác kết hôn.

Bảng 1. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của Việt Nam

Năm	1989	1999	2009	2019	2023
Chung	23,8	24,1	24,5	25,2	27,2
Nông thôn	-	-	-	24,5	26,3
Đô thị	-	-	-	26,4	28,6
Nam	24,4	25,4	26,2	27,2	29,3
Nữ	23,2	22,8	22,8	23,1	25,1

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Tổng cục Thống kê, 2019. Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2019; Niên giám Thống kê, 2023, Nxb. Thống kê.

Càng hiện đại hóa, càng sinh ít con hơn do những thay đổi về giá trị cá nhân, giá trị gia đình. Việt Nam đang có những lợi thế nhất định để duy trì bền vững dân số như tuổi kết hôn còn khá trẻ (cho thấy giá trị hôn nhân lớn), giá trị gia đình bền vững, giá trị con cái được đề cao. Tuy nhiên, đã có những chỉ báo cho thấy nguy cơ giảm sinh đang xuất hiện. Việt Nam cho thấy mức giảm sinh mạnh trong những năm gần đây (Bảng 1). Các gia đình ở khu vực Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long tiếp tục là hai vùng kinh tế-xã hội có mức sinh thấp nhất. Mức sinh giảm và giảm không đều giữa các nhóm xã hội. Với đại đa số trẻ em sinh trong hôn nhân, thì kết hôn là một chỉ báo quan trọng cho thấy tiềm năng sinh con của dân số. Nhưng thực tế, giảm sinh đã khá rõ ràng ở nhóm có đặc điểm hiện đại hóa cao, bao gồm nhóm ở đô thị, học vấn cao, mức sống cao. Chi phí nuôi dạy con cái tăng (giáo dục, y tế, nhà ở, sinh hoạt), thời gian dành cho chăm sóc con quá nhiều trong bối cảnh áp lực công việc và thiếu thời gian, lối sống hiện đại ưu tiên tự do cá nhân, sự tham gia phổ biến của phụ nữ vào thị trường lao động khi dịch vụ hỗ trợ chăm sóc trẻ em chưa thân thiện, tâm lý sinh ít con qua nhiều thế hệ do Chương trình kế hoạch hóa gia đình, nhận thức của phụ nữ về quyền bình đẳng và khả năng tự chủ trong bối cảnh định kiến giới vẫn còn là những lý do dẫn đến xu hướng trì hoãn kết hôn và sinh con hiện nay.

Xu hướng sinh ít con hơn, kết hôn muộn hơn, hoặc không kết hôn, là xu hướng của quá trình hiện đại hóa. Thực tế nhiều quốc gia rất thành công trong giảm sinh nhanh, mạnh, nhưng ít quốc gia thành công rõ ràng trong việc từ giảm sinh mà tăng sinh trở lại. Có những quốc gia có đặc điểm tương đồng về văn hóa với Việt Nam như ảnh hưởng của Nho giáo, của giá trị gia đình, như Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, nhưng đều ít nhiều đang đối diện với nguy cơ sinh thấp. Nhiều quốc gia đối diện với hiện tượng giảm sinh và các chính sách thúc đẩy tăng sinh trở lại rất khó khăn. Trung Quốc dừng chính sách một con từ 2015 và cho phép mỗi cặp vợ chồng có hai con từ 2016, và từ 2021 cho phép các cặp vợ chồng có ba con nhưng thành công trong tăng mức sinh tiếp tục giảm.

Sinh đẻ là hoạt động quan trọng quyết định sự sống còn, tồn tại của cộng đồng, xã hội. Có con người là có điều kiện để thực hiện mọi hoạt động, còn thiếu con người là thiếu nguồn lao động, thiếu người chăm sóc, thiếu tất cả. Vì thế, mức sinh thấp sẽ dẫn đến giảm dân số, sẽ tác động lớn đến quản trị xã hội nói chung trên mọi phương diện. Ví dụ, việc chăm sóc người cao tuổi sẽ gặp khó khăn. Gia đình được đánh giá có vai trò quan trọng nhất trong chăm sóc người cao tuổi nhưng cũng đang thay đổi cấu trúc, quan hệ và ảnh hưởng theo hướng giảm dần sự chăm sóc với người cao tuổi do mức sinh giảm, di cư tăng, tỷ lệ phụ nữ đi làm cao, và thay đổi hệ giá trị.

3.2. Ly hôn tăng nhanh

Tỷ lệ ly hôn thô của Việt Nam đang tăng dần trong 10 năm qua nhưng vẫn ở mức thấp so với nhiều quốc gia châu Á khác. Năm 2000, tỷ lệ ly hôn thô của Việt Nam là 0,66 (Trần Thị Minh Thi, 2023). Năm 2021, tỷ lệ này giảm còn 1,25 và sau đó tăng nhanh trở lại trong năm 2022 và giảm nhẹ năm 2023. Ly hôn ở thành thị cao hơn nông thôn. Tỷ lệ ly hôn ở Tây Nam Bộ có xu hướng tăng đều qua các năm và đang cao hơn so với trung bình cả nước.

Ở Việt Nam, tỷ lệ ly hôn trên tổng số kết hôn năm 2010 là 11,4%. Tỷ lệ này tiếp tục tăng dần đến 25,1% năm 2019 và giảm nhẹ còn 18,5% năm 2023. Tỷ lệ này so với một số xã hội khác được so sánh chỉ bằng khoảng gần một nửa. Tỷ lệ tan vỡ trên tổng số cuộc kết hôn ở Việt Nam dù tăng lên nhưng vẫn thấp hơn rất nhiều so với Hàn Quốc, Đài Loan, Nhật Bản, Trung Quốc. Nhìn chung, so với các quốc gia, vùng lãnh thổ khác, xu hướng ly hôn thô của Việt Nam là tăng lên, nhưng mức độ thấp hơn khá nhiều. Tương tự như nhiều nghiên cứu khác, đại đa số người chủ động xin ly hôn là phụ nữ.

Con cái ở với mẹ là xu hướng chính nhất sau ly hôn. Xu hướng này thậm chí còn rõ nét hơn ở nhóm đô thị, mức sống khá, tuổi cao hơn, nhiều con hơn, nghĩa là người phụ nữ càng vững vàng hơn về tâm lý, kinh tế, họ càng sẵn sàng nuôi con sau khi chia tay. Việc sống cùng con sau ly hôn là một trong những rào cản đối với việc tái hôn của phụ nữ bởi họ thường muốn hy sinh hạnh phúc để nuôi dạy con cái.

Đa số các gia đình không phân chia tài sản tại tòa án, do tự thỏa thuận, hoặc không có tài sản để phân chia. Với những trường hợp phân chia tài sản tại tòa án, mặc dù luật pháp bảo vệ quyền và lợi ích của phụ nữ và trẻ em sau ly hôn, nhưng thực tế cho thấy vẫn tồn tại bất bình đẳng giới với phụ nữ trong phân chia tài sản sau ly hôn. Phụ nữ nông thôn, nghèo, chưa có con chung ở thời điểm ly hôn, nhóm trẻ, mới kết hôn được thời gian ngắn thường không được chia nhà, hoặc được chia ít tài sản hơn khi chia tay.

Điều đáng chú ý là, những người ly hôn phải nuôi con, nhất là đông con, có mức độ đi làm thấp, cũng như đánh giá tình hình kinh tế thấp nhất. Quyết định của tòa án và thỏa thuận của các cặp vợ chồng trước ly hôn thường nêu rõ mức đóng góp hỗ trợ nuôi con tùy thuộc vào điều kiện kinh tế của các cặp vợ chồng. Thực tế sau ly hôn, hầu như những người chịu trách nhiệm nuôi con, chủ yếu là phụ nữ, không nhận được hỗ trợ tài chính nào từ bạn đời cũ, nhất là nhóm mang đặc điểm kinh tế, xã hội thấp như ở nông thôn, đông con, học vấn thấp, cao tuổi và ly hôn đã lâu. Đây thực sự là gánh nặng và khó khăn lớn với phụ nữ để có thể phục hồi, hòa nhập và đảm bảo cuộc sống tốt sau khi chấm dứt hôn nhân.

Các dịch vụ xã hội tư vấn về thủ tục pháp lý và trợ giúp tâm lý cho người ly hôn, nhất là phụ nữ, còn rất yếu ớt và chưa được thể hiện rõ trong luật. Người dân nông thôn, miền núi hay thuộc nhóm xã hội ít có điều kiện tiếp cận các nguồn thông tin, trợ giúp... gặp khó khăn trong tiến trình xin ly hôn cũng như yêu cầu quyền và lợi ích hợp pháp trong ly hôn. Những hỗ trợ về tinh thần, tâm lý chủ yếu từ gia đình, họ hàng, và bạn bè, gây khó khăn cho cá nhân trong quá trình hòa nhập và tham gia xã hội sau sự kiện khó khăn của cuộc sống.

3.3. Bất bình đẳng giới trong tiếp cận an sinh xã hội

Kết quả khảo sát quốc gia về bình đẳng giới năm 2024 cho thấy, có 35,5% tham gia bảo hiểm xã hội (BHXH) bắt buộc. Nam giới tham gia BHXH bắt buộc cao hơn nữ giới. Về BHXH tự nguyện, nhân thọ, có 26,2% người trả lời tham gia ít nhất một hình thức BHXH tự nguyện hay nhân thọ và mức độ tham gia của nữ đang cao hơn nam giới một chút. Hiện nay có khoảng 2,9% đang nhận một hình thức trợ cấp xã hội như nghèo, người có công. Như vậy, tính tổng cộng, có khoảng 64,6% dân số đang có ít nhất một hình thức BHXH. Với khoảng 39,6% dân số không tham gia hình thức BHXH nào, thì tỷ lệ nữ không tham gia cao hơn so với nam giới.

Bảng 2. Tỷ lệ tham gia các loại hình bảo hiểm xã hội ở Việt Nam hiện nay

Tỷ lệ %	BHXH bắt buộc (N=8713)	BHXH tự nguyện, nhân thọ (N=8712)	Trợ cấp xã hội (N=8712)	Không tham gia BHXH nào (N=8710)
Chung	35,5	26,2	2,9	39,6
Nam	39,5	25,1**	3,0	36,5***
Nữ	32,4	27,1**	2,9	42,0***

Ghi chú: Mức ý nghĩa thống kê * $p < 0,05$; ** $p < 0,01$; *** $p < 0,001$.

Nguồn: Tác giả tính toán từ Điều tra quốc gia về bình đẳng giới 2024, thuộc đề tài độc lập cấp quốc gia: “Nghiên cứu, đánh giá tổng thể về bình đẳng giới phục vụ phát triển bền vững”, mã số 02/22-ĐTĐL.XH-XNT, Bộ Khoa học và Công nghệ tài trợ.

Nữ giới có mức tham gia BHXH bắt buộc thấp hơn nam giới, và thấp nhất là nhóm nữ có học vấn dưới tiểu học, tự làm và lao động gia đình, sức khỏe kém, mức sống nghèo/cận nghèo.

Sự tham gia của phụ nữ trong BHXH tự nguyện, nhân thọ là trái ngược với BHXH bắt buộc. Có sự xuyên suốt ở mọi nhóm xã hội, là nữ giới tham gia BHXH tự nguyện cao hơn nam. Đây dường như là một chỉ báo cho thấy mức độ bình đẳng giới và quan tâm tới phụ nữ của các gia đình Việt Nam hiện nay, nhất là ở những gia đình hạt nhân. Người dân khu vực nông thôn, nhất là phụ nữ nông thôn, không tham gia BHXH cao hơn người dân khu vực đô thị.

3.4. Bất bình đẳng giới và định kiến giới trong chăm sóc, nội trợ

Kết quả Điều tra Quốc gia về sử dụng thời gian năm 2022 của Việt Nam do Ngân hàng Thế giới thực hiện trên tổng số 6.001 người cho thấy, phụ nữ đang dành thời gian gấp 2,87 lần so với nam giới trong công việc chăm sóc gia đình không được trả lương, một khoảng cách lớn so với Chỉ tiêu đề ra vào năm 2025 là 1,7 lần. Phụ nữ cũng là người chịu trách nhiệm chính trong chăm sóc, giáo dục con cái. Phụ nữ luôn được coi là người giữ lửa hạnh phúc trong gia đình qua việc tạo không khí yêu thương, sự lắng nghe, thấu hiểu, động viên và chia sẻ. Phụ nữ cũng là người truyền lại các giá trị văn hóa, đạo đức và truyền thống tốt đẹp qua các thế hệ, như cách ứng xử, các ngày lễ tết hay bữa cơm gia đình và xây dựng nếp nhà.

3.5. Những thách thức trong chăm sóc người cao tuổi

Dân số Việt Nam đang già hóa nhanh chóng, tuổi thọ ngày càng cao nên số lượng người cao tuổi ngày càng tăng trong bối cảnh mức sinh giảm kéo theo lực lượng chăm sóc giảm, phụ nữ - người chăm sóc chính trong gia đình, tham gia ngày càng nhiều hơn vào thị trường lao động, trong bối cảnh hệ thống dịch vụ chăm sóc còn hạn chế. Bên cạnh việc hoàn thiện hệ thống chính sách chăm sóc dài hạn, vai trò, trách nhiệm của gia đình là khó có thể thay thế. Chăm sóc cha mẹ lúc về già là truyền thống tốt đẹp cần giữ gìn, phát huy.

Gần đây, Nghị quyết 42 của Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 8 ngày 24/11/2023 đặt ra yêu cầu hoàn thiện chính sách an sinh xã hội đa dạng, đa tầng, toàn diện, hiện đại, bao trùm, bền vững; tạo cơ hội cho nhân dân, nhất là người nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn, người sống ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, đặc biệt là về y tế, giáo dục, nhà ở, thông tin. Nhiều chỉ tiêu tiên bộ, toàn diện đảm bảo an sinh xã hội liên quan đến gia đình, phụ nữ, trẻ em, người cao tuổi được nêu rõ trong Nghị quyết. Điều cần lưu ý là người cao tuổi (NCT), nhất là NCT nữ đối diện với những bấp bênh an sinh, các vấn đề sức khỏe thể chất và tâm lý nhiều hơn.

Một là, tuổi thọ của phụ nữ Việt Nam dài hơn nam giới khoảng 5 năm (theo tính toán của Tổng cục dân số). Vậy có nghĩa là NCT nữ đang nhiều hơn NCT nam với 80% NCT góa là nữ nên các vấn đề về dịch vụ chăm sóc, vấn đề xã hội về sự cô đơn tuổi già, cần quan tâm.

Hai là, năm 2020, có khoảng 26,7% NCT có BHXH, chủ yếu là khu vực chính thức và năm 2021 giảm còn 22,5% (3,2/14,1 triệu NCT). Phụ nữ tiếp cận bảo hiểm xã hội lương hưu thấp hơn nam giới. Theo một nghiên cứu của ILO, năm 2021, ở độ tuổi từ 80, chỉ có 6,9% NCT nữ có lương hưu trong khi của nam giới là 25,9%. Như vậy, càng cao tuổi tỷ lệ có lương hưu của phụ nữ càng thấp. Trong khi đó, chế độ trợ cấp xã hội cho NCT, mới nhất là theo nghị định 20 ngày 15/03/2021/ND-CP của chính phủ hiện bao quát được khoảng 25% NCT hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng. Tính cả hai hình thức an sinh, vẫn còn khoảng 50% NCT, trong đó nhiều hơn là nữ, không có bệ đỡ an sinh chính thức.

Ba là, gia đình được đánh giá có vai trò quan trọng nhất trong chăm sóc NCT nhưng cũng đang thay đổi cấu trúc, quan hệ và ảnh hưởng theo hướng giảm dần sự chăm sóc với NCT

do mức sinh giảm, di cư tăng, tỷ lệ phụ nữ đi làm cao, và thay đổi hệ giá trị. Vì thế, khoảng 35% NCT vẫn đang làm việc kiếm sống nhưng thị trường việc làm cho NCT còn rất hạn chế. Tỷ lệ NCT nữ làm việc có thu nhập thấp hơn, làm việc nội trợ chăm sóc không lương cao hơn NCT nam.

Những vấn đề trên đặt ra nhu cầu được bảo vệ bởi lưới an sinh của phụ nữ cao tuổi cao hơn. Đây cũng là trọng tâm quan tâm của báo cáo tiến độ các mục tiêu phát triển bền vững về giới năm 2023 của Liên Hợp Quốc.

4. Kết luận và một số khuyến nghị về chính sách

4.1. Về hôn nhân và mức sinh

Chính sách dân số của Việt Nam đang có điều chỉnh nhưng rõ ràng bức tranh về mức sinh đang khá phức tạp. Nhóm các tỉnh đang giảm sinh vẫn tiếp tục giảm sinh. Nhóm các tỉnh có xu hướng tăng sinh thì vẫn chưa cho thấy dấu hiệu thay đổi rõ. Nhóm sinh con nhiều vẫn chủ yếu thuộc dân tộc ít người, nông thôn, học vấn thấp, mức sống dưới trung bình. Để các gia đình, nhất là phụ nữ không ngại sinh con, duy trì được mức sinh thay thế, kiểm soát giảm sinh là một bài toán khó với rất nhiều biến số khó lường có thể ảnh hưởng tới. Khó có thể có một chính sách đơn giản để duy trì mức sinh bền vững. Theo đó, xem xét và thúc đẩy lộ trình nói lỏng hơn hoặc để việc sinh con là quyết định của cá nhân, cho phép điều hòa phân bố dân số ở các nhóm xã hội tốt hơn là rất quan trọng trong giai đoạn hiện nay.

4.2. Về các vấn đề gia đình như ly hôn, bất bình đẳng giới

Các dịch vụ gia đình Việt Nam hiện nay đã xuất hiện ở dạng lẻ tẻ, nhưng chưa có tính hệ thống, vì vậy ảnh hưởng của hệ thống các dịch vụ này đến sự phát triển gia đình còn hạn chế. Nhu cầu xã hội hiện nay đang đặt ra nhu cầu xây dựng các dịch vụ chăm sóc người cao tuổi (tập trung hoặc bán tập trung, tại cộng đồng hoặc gia đình, nhà nước hoặc tư nhân) nhằm đáp ứng các nhu cầu về chăm sóc sức khỏe, tinh thần, tình cảm và giải trí phù hợp với hoàn cảnh của mỗi gia đình. Các dịch vụ hỗ trợ hôn nhân và gia đình (trước khi kết hôn, trong hôn nhân, và hậu hôn nhân), các dịch vụ hỗ trợ các hình thái hôn nhân và gia đình mới, như hôn nhân có yếu tố nước ngoài nhằm bảo đảm quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của mỗi bên nhằm xây dựng hôn nhân bình đẳng, tiến bộ là cần thiết. Những vấn đề nảy sinh trong mối quan hệ vợ chồng cần được tư vấn bao gồm cả những vấn đề về tâm lý tình cảm, ứng xử vợ chồng, vấn đề về sức khỏe sinh sản và đời sống tình dục vợ chồng, vấn đề nuôi dạy con cái, vấn đề về pháp lý, phòng chống bạo lực gia đình, bình đẳng giới trong gia đình, phát triển kinh tế gia đình.

Để có thể thúc đẩy nhiều hơn sự tham gia của phụ nữ vào hệ thống BHXH, những hỗ trợ phúc lợi cho trẻ em như dịch vụ công chăm sóc trẻ em, bảo hiểm y tế, hỗ trợ tài chính, dịch vụ nhà ở xã hội, dịch vụ giáo dục... có thể làm giảm nhẹ gánh nặng tài chính cho gia đình, thúc đẩy bình đẳng giới khi người mẹ có thể tự chủ và cơ hội tham gia thị trường lao động là cần thiết. Việt Nam đang thực hiện chính sách bảo vệ thai sản cho phép cả người mẹ và người cha được nghỉ làm để chăm sóc con mới sinh nhưng khu vực phi chính thức, nơi phụ nữ đang làm việc nhiều nhất, thì chưa có chính sách cụ thể.

4.3. Về vai trò của truyền thông nâng cao nhận thức

Cần có một chính sách, tư duy truyền thông định hướng tốt hơn dư luận xã hội về giá trị của hôn nhân, gia đình và vị thế phụ nữ theo hướng có gia đình và có con là hạnh phúc, là trách nhiệm xã hội, chứ không phải là lực cản cá nhân.

Thúc đẩy hơn nữa bình đẳng giới thực chất trong gia đình và xã hội. Nam giới và phụ nữ phải có cơ hội bình đẳng trên mọi lĩnh vực, và cả hai phải chia sẻ trách nhiệm đối với gia đình và con cái, cũng như có những đánh giá khách quan, công bằng hơn nữa với những đóng góp của phụ nữ cho gia đình và xã hội.

Thay đổi kỳ vọng xã hội về gánh nặng kép, giảm bớt rào cản kép với phụ nữ theo hướng công việc chăm sóc và sinh đẻ phải được coi là một đóng góp quan trọng vào kinh tế, vào phát triển bền vững. Với mức sinh đang khá biến thiên giữa các tỉnh hiện nay theo hướng giảm sinh cùng với hiện đại hóa, thì để có sự bền vững của xã hội trước hết phải bền vững về quy mô dân số cần bổ sung chỉ báo về hoạt động sinh đẻ và chăm sóc không lương trong tính toán bình đẳng giới và phát triển bền vững để khẳng định rõ hơn vai trò quan trọng của phụ nữ trong gia đình và xã hội. Hoạt động sinh đẻ và nội trợ, chăm sóc của phụ nữ nên được coi là một đóng góp được lượng hóa và nhìn nhận chính thức. Đồng thời, những hỗ trợ của nhà nước thông qua các chính sách an sinh trực tiếp cho các thành viên gia đình như trợ cấp xã hội, lương, việc làm, xóa đói giảm nghèo hay các chính sách an sinh xã hội gián tiếp như dịch vụ xã hội như giáo dục, y tế cần tiếp tục hoàn thiện, có tính bao phủ cao hơn.

Do nhiều giá trị truyền thống tốt đẹp của gia đình đang được bảo lưu đậm nét ở các nhóm có mức độ hiện đại hóa chậm hơn, các chính sách xây dựng gia đình cần quan tâm để giữ được bản sắc dân tộc và phát huy được những giá trị truyền thống tốt đẹp của gia đình Việt Nam, tạo điều kiện cho sự ổn định và phát triển lâu dài của đất nước. Đồng thời, với nhóm mang đặc điểm hiện đại, đặc biệt là nhóm trẻ đang có xu hướng theo những giá trị gia đình mới, việc truyền thông giáo dục về vai trò và ý nghĩa của hôn nhân, gia đình, con cái, cũng như cung cấp những kiến thức cần thiết về tình bạn, tình yêu, tình dục, sức khỏe sinh sản, luật hôn nhân gia đình, điều kiện kết hôn, lựa chọn bạn đời, quan hệ vợ chồng,... trước, trong và sau hôn nhân cần đặc biệt chú ý để vừa phát huy sự tự do cá nhân, cởi mở trong quan niệm, vừa hạn chế được những tác động tiêu cực của chủ nghĩa cá nhân, lối sống hưởng thụ, ích kỷ có thể ảnh hưởng đến sự bền vững của thiết chế hôn nhân và gia đình.

Kỷ nguyên mới của đất nước đang mở ra nhiều cơ hội cho phát triển, đặt ra yêu cầu cần có cách nhìn mới, “động” hơn về mối quan hệ của thiết chế gia đình với các thiết chế xã hội khác như kinh tế, văn hóa, chính trị,... tìm hiểu và thúc đẩy vai trò, sự tham gia của gia đình, của phụ nữ vào các quá trình phát triển xã hội bền vững, vì các mục tiêu và động lực phát triển hiện nay đều nhấn mạnh đến nhân tố phát triển con người, cũng chính là đảm bảo sự ổn định và phát triển của gia đình, nơi mỗi cá nhân con người của xã hội sinh ra, lớn lên và trưởng thành.

Tài liệu tham khảo

Bộ Tư pháp. (2024). *Quyết định số 1462/QĐ-BTP ngày 31/7/2024 về công bố, phổ biến thông tin thống kê năm 2023*.

Tổng cục Thống kê, Ban chỉ đạo Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Trung ương. (2019). *Kết quả Tổng điều tra Dân số và Nhà ở thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2019*. Nxb. Thống kê.

Tổng cục Thống kê. (2024). *Niên giám Thống kê 2023*.

Trần Thị Minh Thi. (Chủ biên - 2021). *Những giá trị cơ bản của gia đình Việt Nam đương đại*. Nxb. Khoa học xã hội.

Trần Thị Minh Thi. (2023). *Ly hôn ở Việt Nam hiện nay. Tính cá nhân, giá trị gia đình và bản sắc văn hóa*. Nxb. Khoa học xã hội.